

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần đầu số 2203000745 ngày 02 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 5700101002 ngày 05 tháng 12 năm 2019 và Giấy xác nhận nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 13 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2023)
Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch	(Nghỉ hưu ngày 01 tháng 08 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên	
Ông Nguyễn Tấn Long	Thành viên	
Ông Đinh Thái Bình	Thành viên	
Ông Lưu Hoàng Sinh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thuận	Giám đốc	
Ông Nguyễn Tấn Long	Phó Giám đốc	
Ông Đinh Thái Bình	Phó Giám đốc	
Ông Trần Nhật Quang	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thiện Thành	Thành viên
Bà Trần Thị Diệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Thuận

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được lập ngày 11 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 34, Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin đã ký kết hợp đồng hợp nhất. Theo đó, sau khi Công ty hợp nhất hoàn thành đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin sẽ chấm dứt tồn tại; Công ty hợp nhất được kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ, các khoản nợ chưa thanh toán và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề nhấn mạnh này không làm ảnh hưởng tới ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH PKF Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 20 tháng 03 năm 2023.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Hoàng Thị Thu Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0899-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		767.245.543.615	729.977.245.427
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.038.853.235	1.617.937.299
111	1. Tiền		1.038.853.235	1.617.937.299
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		141.248.930.397	358.793.668.706
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	140.538.447.961	357.212.110.071
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	198.813.110	437.519.873
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	511.669.326	1.144.038.762
140	IV. Hàng tồn kho	7	510.137.707.488	273.398.907.895
141	1. Hàng tồn kho		510.137.707.488	273.398.907.895
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		114.820.052.495	96.166.731.527
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	104.025.648.962	83.439.366.796
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	10.794.403.533	12.727.364.731
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		546.884.684.568	690.095.054.455
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		65.161.310.408	59.578.913.199
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	65.161.310.408	59.578.913.199
220	II. Tài sản cố định		421.622.234.370	530.553.995.404
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	421.622.234.370	530.493.658.630
222	- Nguyên giá		3.033.028.737.116	3.185.748.105.302
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.611.406.502.746)	(2.655.254.446.672)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	60.336.774
228	- Nguyên giá		1.714.833.057	1.714.833.057
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.714.833.057)	(1.654.496.283)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	4.757.193.805	4.317.193.805
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.757.193.805	4.317.193.805
260	VI. Tài sản dài hạn khác		55.343.945.985	95.644.952.047
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	15.128.902.574	55.429.908.636
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	40.215.043.411	40.215.043.411
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.314.130.228.183	1.420.072.299.882

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		921.972.973.086	1.088.119.777.612
310	I. Nợ ngắn hạn		824.573.088.945	928.013.616.691
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	348.959.659.176	336.214.920.128
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	779.602.256	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	65.873.394.237	164.625.183.562
314	4. Phải trả người lao động		43.271.978.170	24.843.200.705
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.417.057.361	62.305.234
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	11.285.287.974	11.771.578.183
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	341.314.114.634	371.033.606.546
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		11.671.995.137	19.462.822.333
330	II. Nợ dài hạn		97.399.884.141	160.106.160.921
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	94.537.400.293	156.016.898.281
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	2.862.483.848	4.089.262.640
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		392.157.255.097	331.952.522.270
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	392.157.255.097	331.952.522.270
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		324.961.050.000	324.961.050.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		324.961.050.000	324.961.050.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.040.317.377	2.040.317.377
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.155.887.720	4.951.154.893
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.951.154.893	3.377.165.078
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		60.204.732.827	1.573.989.815
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.314.130.228.183	1.420.072.299.882

Nguyễn Thị Thu Hà
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Phạm Thanh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thuận
Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.268.369.650.780	3.237.000.594.683
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.268.369.650.780	3.237.000.594.683
11	4. Giá vốn hàng bán	22	2.042.439.020.715	3.082.129.675.027
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		225.930.630.065	154.870.919.656
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.923.863.727	1.758.174.320
22	7. Chi phí tài chính	24	36.434.690.934	46.116.511.881
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		36.434.690.934	46.116.511.881
25	8. Chi phí bán hàng	25	2.611.165.450	2.953.739.519
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	128.705.499.000	115.172.877.319
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.103.138.408	(7.614.034.743)
31	11. Thu nhập khác	27	19.655.026.206	10.457.477.478
32	12. Chi phí khác	28	1.699.648.895	673.435.147
40	13. Lợi nhuận khác		17.955.377.311	9.784.042.331
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		78.058.515.719	2.170.007.588
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	17.853.782.892	40.811.061.184
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	-	(40.215.043.411)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60.204.732.827	1.573.989.815
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.853	48

Nguyễn Thị Thu Hà
 Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Phạm Thanh Phương
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thuận
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		78.058.515.719	2.170.007.588
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		110.571.313.497	122.156.018.778
03	- Các khoản dự phòng		-	(1.226.778.792)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.873.940.154)	(11.781.650.081)
06	- Chi phí lãi vay		36.434.690.934	46.116.511.881
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		204.190.579.996	157.434.109.374
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		215.790.301.350	(234.816.230.845)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(236.738.799.593)	279.169.168.140
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(41.171.589.218)	(270.504.665.608)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		19.714.723.896	252.555.517.649
14	- Tiền lãi vay đã trả		(36.450.231.633)	(46.122.387.272)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(43.058.244.320)	(9.160.058.669)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		89.100.000	6.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.790.195.000)	(17.497.158.080)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		74.575.645.478	111.064.294.689
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.934.680.744)	(3.463.898.907)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		18.950.076.427	10.023.475.761
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.864.675	28.267.906
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.044.260.358	6.587.844.760
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.208.083.914.602	1.259.841.414.921
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.299.282.904.502)	(1.362.416.089.385)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(14.623.247.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(91.198.989.900)	(117.197.921.714)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(579.084.064)	454.217.735

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

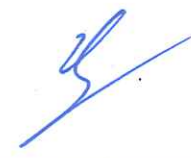
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.617.937.299	1.163.719.564
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.038.853.235	1.617.937.299


Nguyễn Thị Thu Hà

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2024


Phạm Thanh Phương

Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thuận

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần đầu số 2203000745 ngày 02 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 5700101002 ngày 05 tháng 12 năm 2019 và Giấy xác nhận nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 13 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 324.961.050.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 324.961.050.000 VND; tương đương 32.496.105 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 1.964 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 2.114 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Hàng năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý hợp đồng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong quy trình sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	06 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí lớp xe được phân bổ vào chi phí trong năm căn cứ theo định mức sản xuất, trong đó có tính toán đến tác động của các yếu tố sức chịu tải trung bình của đất đá vận chuyển tác động lên lớp, cung độ vận tải và nhiệt độ môi trường khi hoạt động so với nhiệt độ môi trường tham chiếu thông số của nhà sản xuất.
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.
- Chi phí thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê từ 44 tháng đến 64 tháng.
- Chi phí khoan thăm dò được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 36 tháng đến 60 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực khai thác khoáng sản trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	126.859.571	474.848.381
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	911.993.664	1.143.088.918
	1.038.853.235	1.617.937.299

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	140.241.984.190	-	357.108.451.602	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	78.498.253.167	-	146.974.201.333	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	61.731.579.535	-	210.108.578.330	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	2.542.860	-	9.980.280	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	907.608	-	731.499	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	1.091.340	-	2.379.240	-
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất Mỏ Việt Bắc - Micco	1.056.780	-	2.354.400	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất Mỏ Quảng Ninh	6.552.900	-	10.226.520	-
Bên khác	296.463.771	-	103.658.469	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	296.463.771	-	103.658.469	-
	140.538.447.961	-	357.212.110.071	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH PKF Việt Nam	-	-	187.500.000	-
- Công ty Luật TNHH Đức Minh Hà Nội	198.813.110	-	198.813.110	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường	-	-	51.206.763	-
	198.813.110	-	437.519.873	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	384.318.183	-	1.144.038.762	-
- Phải thu khác	127.351.143	-	-	-
	511.669.326	-	1.144.038.762	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	53.547.108.824	-	49.859.710.667	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ	11.614.201.584	-	9.719.202.532	-
	65.161.310.408	-	59.578.913.199	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Quảng Ninh	65.161.310.408	-	59.578.913.199	-
	65.161.310.408	-	59.578.913.199	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	15.551.976.110	-	17.199.127.995	-
- Công cụ, dụng cụ	276.599.196	-	55.282.196	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	469.702.228.807	-	243.892.572.553	-
- Thành phẩm	24.606.903.375	-	12.251.925.151	-
	510.137.707.488	-	273.398.907.895	-

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án đồ đất lần biên	290.000.000	290.000.000
Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu	4.467.193.805	4.027.193.805
	4.757.193.805	4.317.193.805

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	279.350.851.750	1.192.421.181.693	1.548.545.693.307	16.441.622.601	148.988.755.951	3.185.748.105.302
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.956.063.451	-	-	-	2.956.063.451
- Thanh lý, nhượng bán	-	(118.004.950.288)	(37.670.481.349)	-	-	(155.675.431.637)
Số dư cuối năm	279.350.851.750	1.077.372.294.856	1.510.875.211.958	16.441.622.601	148.988.755.951	3.033.028.737.116
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	200.315.334.916	1.060.495.213.272	1.285.590.320.576	15.700.401.265	93.153.176.643	2.655.254.446.672
- Khấu hao trong năm	9.666.179.452	27.235.840.212	66.841.367.000	250.896.119	6.516.693.940	110.510.976.723
- Hao mòn trong năm	1.316.510.988	-	-	-	-	1.316.510.988
- Thanh lý, nhượng bán	-	(118.004.950.288)	(37.670.481.349)	-	-	(155.675.431.637)
Số dư cuối năm	211.298.025.356	969.726.103.196	1.314.761.206.227	15.951.297.384	99.669.870.583	2.611.406.502.746
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	79.035.516.834	131.925.968.421	262.955.372.731	741.221.336	55.835.579.308	530.493.658.630
Tại ngày cuối năm	68.052.826.394	107.646.191.660	196.114.005.731	490.325.217	49.318.885.368	421.622.234.370

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 221.868.757.748 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.665.201.913.625 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.714.833.057	1.714.833.057
Số dư cuối năm	<u>1.714.833.057</u>	<u>1.714.833.057</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.654.496.283	1.654.496.283
- Khấu hao trong năm	60.336.774	60.336.774
Số dư cuối năm	<u>1.714.833.057</u>	<u>1.714.833.057</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	60.336.774	60.336.774
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.714.833.057 VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.076.034.981	1.022.574.583
- Chi phí lớp chờ phân bổ	102.863.910.302	82.325.154.500
- Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	85.703.679	91.637.713
	<u>104.025.648.962</u>	<u>83.439.366.796</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí khoan thăm dò	2.093.845.717	4.187.691.505
- Chi phí sửa chữa lớn	5.251.173.628	15.175.057.454
- Chi phí thuê hoạt động TSCĐ	3.686.255.079	15.682.470.111
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.097.628.150	20.384.689.566
	<u>15.128.902.574</u>	<u>55.429.908.636</u>

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	266.109.179.107	266.109.179.107	1.205.414.914.602	1.194.358.477.063	277.165.616.646	277.165.616.646
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	104.924.427.439	104.924.427.439	64.148.497.988	104.924.427.439	64.148.497.988	64.148.497.988
	<u>371.033.606.546</u>	<u>371.033.606.546</u>	<u>1.269.563.412.590</u>	<u>1.299.282.904.502</u>	<u>341.314.114.634</u>	<u>341.314.114.634</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	260.941.325.720	260.941.325.720	2.669.000.000	104.924.427.439	158.685.898.281	158.685.898.281
	<u>260.941.325.720</u>	<u>260.941.325.720</u>	<u>2.669.000.000</u>	<u>104.924.427.439</u>	<u>158.685.898.281</u>	<u>158.685.898.281</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(104.924.427.439)	(104.924.427.439)	(64.148.497.988)	(104.924.427.439)	(64.148.497.988)	(64.148.497.988)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>156.016.898.281</u>	<u>156.016.898.281</u>			<u>94.537.400.293</u>	<u>94.537.400.293</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	01/01/2023
					VND	VND
Bên khác						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Phòng giao dịch Cẩm Phả	6,3% - 8,3%	Dưới 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp	75.000.000.000	98.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cẩm Phả	4% - 8,5%	Dưới 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	52.343.680.664	40.096.799.141
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - chi nhánh Đồng Quảng Ninh	3% - 7,5%	Dưới 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	98.293.472.276	97.817.496.355

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomín
Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	01/01/2023
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Quảng Ninh	3% - 7,93%	Dưới 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	51.528.463.706	30.194.883.611
					<u>277.165.616.646</u>	<u>266.109.179.107</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Bên khác	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	01/01/2023
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	3 % - 8,3%	Năm 2025	Bổ sung nguồn vốn	Thế chấp	7.878.996.293	12.374.996.293
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	10,5% - 11,4%	Năm 2025	Bổ sung nguồn vốn	Thế chấp	9.492.500.000	17.086.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	8% - 12,5%	Từ năm 2023 đến năm 2029	Bổ sung nguồn vốn	Thế chấp	77.144.025.834	101.300.025.834
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	7,93% - 10,7%	Từ năm 2023 đến năm 2026	Mua sắm tài sản	Thế chấp	17.192.000.000	31.756.156.400
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	8,1% - 9,9%	Năm 2023	Mua sắm tài sản	Thế chấp	-	6.198.384.755
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	7,72% - 10,1%	Từ năm 2023 đến năm 2027	Mua sắm tài sản	Thế chấp	46.978.376.154	92.225.262.438

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	<u>158.685.898.281</u>	<u>260.941.325.720</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	(64.148.497.988)	(104.924.427.439)
	<u>94.537.400.293</u>	<u>156.016.898.281</u>

Các khoản vay từ các ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Bên liên quan	154.655.104.024	154.655.104.024	53.593.549.904	53.593.549.904
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vận tải, xếp dỡ	-	-	818.032.000	818.032.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	57.962.877.758	57.962.877.758	22.115.188.666	22.115.188.666
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.082.578.162	1.082.578.162	350.607.989	350.607.989
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	4.582.008.416	4.582.008.416	970.199.413	970.199.413
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	363.620.528	363.620.528	1.432.861.118	1.432.861.118
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	21.408.110.627	21.408.110.627	2.127.281.350	2.127.281.350
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	41.126.573.501	41.126.573.501	6.217.987.980	6.217.987.980
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	134.347.160	134.347.160	2.135.487.160	2.135.487.160
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	548.350.240	548.350.240	1.151.152.140	1.151.152.140
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	724.088.300	724.088.300	471.403.644	471.403.644
- Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.580.888.290	1.580.888.290	3.224.060.450	3.224.060.450
- Trường Cao đẳng than Khoáng sản Việt Nam	75.965.850	75.965.850	25.423.920	25.423.920
- Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	14.631.083.197	14.631.083.197	2.808.995.048	2.808.995.048
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	6.146.630.166	6.146.630.166	2.799.269.371	2.799.269.371
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Thiết bị áp lực - VVMI	-	-	40.857.800	40.857.800
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	-	2.428.811.763	2.428.811.763
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	-	-	293.261.049	293.261.049
- Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin	1.235.324.795	1.235.324.795	1.279.372.005	1.279.372.005
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	266.601.927	266.601.927	-	-
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	1.564.041.451	1.564.041.451	1.546.447.522	1.546.447.522
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	187.371.656	187.371.656	404.894.676	404.894.676
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	1.034.642.000	1.034.642.000	951.954.840	951.954.840

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	194.304.555.152	194.304.555.152	282.621.370.224	282.621.370.224
- Công ty Cổ phần Hoàng Trường	6.114.333.821	6.114.333.821	30.057.090.185	30.057.090.185
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Tiến	29.678.890.149	29.678.890.149	44.676.070.890	44.676.070.890
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Phương Thảo	23.375.856.000	23.375.856.000	33.099.516.000	33.099.516.000
- Phải trả các đối tượng khác	135.135.475.182	135.135.475.182	174.788.693.149	174.788.693.149
	348.959.659.176	348.959.659.176	336.214.920.128	336.214.920.128

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên-liên-quan		
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	779.602.256	-
	779.602.256	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	48.781.789.432	58.240.135.212	92.672.904.025	-	14.349.020.619
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	36.021.171.488	17.853.782.892	43.058.244.320	-	10.816.710.060
Thuế thu nhập cá nhân	109.374.372	-	266.117.822	465.555.401	308.811.951	-
Thuế Tài nguyên	-	79.822.120.042	274.946.479.468	316.232.062.737	-	38.536.536.773
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	10.601.388.125	-	27.201.551.060	27.085.754.517	10.485.591.582	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	102.600	213.300	315.900	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí bảo vệ môi trường với hoạt động khai thác khoáng sản	2.016.602.234	-	29.050.619.048	24.862.890.029	-	2.171.126.785
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	616.972.619	616.972.619	-	-
	12.727.364.731	164.625.183.562	408.178.871.421	504.997.699.548	10.794.403.533	65.873.394.237

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	46.764.535	62.305.234
- Chi phí phải trả khác	1.370.292.826	-
	1.417.057.361	62.305.234

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>a) Chi tiết theo nội dung</i>		
- Kinh phí công đoàn	201.898.320	71.299.280
- Đoàn phí Công đoàn	17.755.772	159.570.337
- Đóng góp của cán bộ công nhân viên để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư 10/10	7.832.752.625	7.832.752.625
- Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của Công ty	1.864.854.177	2.433.254.177
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.368.027.080	1.274.701.764
	11.285.287.974	11.771.578.183

b) Chi tiết theo đối tượng

- Các đối tượng khác	11.285.287.974	11.771.578.183
	11.285.287.974	11.771.578.183

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng phải trả khác - Chi phí tập trung hình thành tài sản	2.862.483.848	4.089.262.640
	2.862.483.848	4.089.262.640

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	324.961.050.000	2.040.317.377	38.084.741.911	365.086.109.288
Lãi trong năm trước	-	-	1.573.989.815	1.573.989.815
Phân phối lợi nhuận	-	-	(34.707.576.833)	(34.707.576.833)
Số dư cuối năm trước	324.961.050.000	2.040.317.377	4.951.154.893	331.952.522.270
Số dư đầu năm nay	324.961.050.000	2.040.317.377	4.951.154.893	331.952.522.270
Lãi trong năm nay	-	-	60.204.732.827	60.204.732.827
Số dư cuối năm nay	324.961.050.000	2.040.317.377	65.155.887.720	392.157.255.097

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than -	211.224.690.000	65,00	211.224.690.000	65,00
Khoáng sản Việt Nam				
Các cổ đông khác	113.736.360.000	35,00	113.736.360.000	35,00
	324.961.050.000	100,00	324.961.050.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	324.961.050.000	324.961.050.000
- Vốn góp cuối năm	324.961.050.000	324.961.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	-	14.623.247.250
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	14.623.247.250
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	(14.623.247.250)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	(14.623.247.250)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.496.105	32.496.105
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	32.496.105	32.496.105
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.496.105	32.496.105
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.496.105	32.496.105
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.496.105	32.496.105
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Cổ tức

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:	-	14.623.247.250
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	14.623.247.250
	-	14.623.247.250

f) Các quỹ Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.040.317.377	2.040.317.377
	2.040.317.377	2.040.317.377

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Thuê đất

Công ty đang thuê đất theo các hợp đồng sau:

- Theo hợp đồng số 88/HĐ-TĐ ngày 03/06/2021 ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm trụ sở, nhà xưởng sản xuất, nhà tập thể và khai thác than tại địa chỉ phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, thời hạn thuê 30 năm từ ngày 01/01/1996 đến ngày 01/01/2026 theo Quyết định số 4626/QĐ-UB ngày 23/12/1997 của UBND tỉnh là 12.669 m², với đơn giá thuê đất đối với thửa đất làm trụ sở văn phòng là 16.000 VND/m²/năm, đối với thửa đất làm văn phòng đang ủy là 11.200 VND/m²/năm, đối với thửa đất làm nhà tập thể là 9.000 VND/m²/năm, đối với thửa đất làm văn phòng đội xe là 40.000 VND/m²/năm. Diện tích đang quản lý theo Quyết định số 4625/QĐ-UB ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh là 1.162.833,7 m², đơn giá thuê đất là 3.263 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 440/HĐ-TĐ ngày 28/12/2021 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm nhà văn hóa của Công ty tại phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 8.777,5 m², thời hạn thuê 07 năm đến hết ngày 01 tháng 01 năm 2026. Đơn giá thuê đất là 4.350 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 168/HĐ-TĐ ngày 25/09/2019 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm trạm xá mở tại phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 9.132,8 m², thời hạn thuê 07 năm đến hết ngày 01 tháng 01 năm 2026. Đơn giá thuê đất là 1.485 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 91/HĐ-TĐ ngày 01/08/2022 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm sân vận động tại phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 8.345 m², thời hạn thuê 10 năm đến hết ngày 11 tháng 09 năm 2026. Đơn giá thuê đất là 5.348 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 87/HĐ-TĐ ngày 03/06/2021 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng để sản xuất phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, diện tích đang quản lý theo Quyết định số 490/QĐ-UB ngày 30/01/2002 của UBND tỉnh là 486.973,6 m², thời hạn thuê 25 năm từ ngày 30/01/2002 đến ngày 30/01/2027. Đơn giá thuê đất là 3.263 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 148/HĐ-TĐ ngày 15/09/2023 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm nhà xưởng, khai trường khai thác than và bãi đổ thải tại phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 879.749,5 m², thời hạn thuê đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023. Đơn giá thuê đất là 3.915 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 86/HĐ-TĐ ngày 03/06/2021 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm khai trường khai thác than, bãi thải, nhà xưởng tại địa chỉ phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, diện tích đang quản lý là 710.208,3 m², thời hạn thuê 09 năm từ ngày 08/02/2016 đến ngày 31/12/2025. Đơn giá thuê đất là 3.263 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 90/HĐ-TĐ ngày 01/08/2022 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng để thực hiện dự án nâng cấp hệ thống đập chắn đất Khe Rẻ tại phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 215.497,5 m², thời hạn thuê 50 năm đến hết ngày 06 tháng 04 năm 2057. Đơn giá thuê đất tại là 4.800 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 189/HĐ-TĐ ngày 12/12/2023 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm khai trường khai thác than, khu sàng tuyển và mặt bằng sân công nghiệp tại các phường Cửa Ông, Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, tổng diện tích đất là 1.590.159,4 m², thời hạn thuê đến năm 2025. Đơn giá thuê đất tại phường Cẩm Phú là 4.350 VND/m²/năm, đơn giá thuê đất tại phường Cửa Ông là 4.800 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 49/HĐ-TĐ ngày 25/03/2019 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm bãi đổ thải tại các phường Cửa Ông, Mông Dương, Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, tổng diện tích đất là 1.404.241 m², thời hạn thuê đến năm 2025. Đơn giá thuê đất là 1.835 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 169/HĐ-TĐ ngày 25/9/2019 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm bãi đổ thải tại phường Cửa Ông và phường Mông Dương thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 571.222,5 m², thời hạn thuê đất 06 năm đến hết ngày 31/12/2025. Đơn giá thuê đất tại phường Cửa Ông là 2.000 VND/m²/năm và đơn giá thuê đất tại phường Mông Dương là 2.500 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 97/HĐ-TĐ ngày 10/06/2020 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm bãi đổ thải tại phường Cẩm Phú, phường Mông Dương, phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 1.807.258 m², thời hạn thuê 10 năm đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. Đơn giá thuê đất tại phường Cẩm Phú và phường Cẩm Sơn là 3.263 VND/m²/năm, đơn giá thuê đất tại phường Mông Dương là 5.400 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 126/HĐ-TĐ ngày 07/08/2023 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm bãi đổ thải tại phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 251.885,2 m², thời hạn thuê 07 năm đến hết ngày 26 tháng 06 năm 2025. Đơn giá thuê đất là 5.400 VND/m²/năm.

- Theo hợp đồng số 127/HĐ-TĐ ngày 07/08/2023 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm khai trường khai thác than tại các phường Cẩm Thịnh, Cửa Ông, Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 323.977 m², thời hạn thuê 07 năm đến hết ngày 26 tháng 06 năm 2025. Đơn giá thuê đất tại phường Cửa Ông và phường Cẩm Thịnh là 4.800 VND/m²/năm, tại phường Cẩm Phú là 2.700 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 147/HĐ-TĐ ngày 15/09/2023 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm kho than và khai trường khai thác than tại phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 251.100,7 m², thời hạn thuê đất đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023. Đơn giá thuê đất là 4.350 VND/m²/năm.
- Theo hợp đồng số 146/HĐ-TĐ ngày 15/09/2023 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê đất sử dụng làm bãi đổ thải tại phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, diện tích đất là 162.969,9 m², thời hạn thuê 02 năm đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. Đơn giá thuê đất là 5.400 VND/m²/năm.

b) Thuê các tài sản khác

Công ty thuê tài sản là các xe tải chở than. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trên 1 năm đến 5 năm	17.064.314.607	68.257.258.427
	17.064.314.607	68.257.258.427

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán than	2.258.244.115.876	3.225.665.427.426
Doanh thu khác	10.125.534.904	11.335.167.257
	2.268.369.650.780	3.237.000.594.683
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	2.262.535.044.648	3.233.462.823.850

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán than	2.034.022.143.048	3.074.422.384.685
Giá vốn khác	8.416.877.667	7.707.290.342
	2.042.439.020.715	3.082.129.675.027
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	820.262.704.298	1.015.924.588.716

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	28.864.675	28.267.906
Lãi tiền gửi ký quỹ	1.894.999.052	1.729.906.414
	1.923.863.727	1.758.174.320

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	36.434.690.934	46.116.511.881
	36.434.690.934	46.116.511.881

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	366.482.850	798.789.617
Chi phí nhân công	56.357.084	73.000.375
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.345.446	71.510.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.060.273.712	1.991.636.343
Chi phí khác bằng tiền	68.706.358	18.802.825
	2.611.165.450	2.953.739.519

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.888.876.828	4.500.758.098
Chi phí nhân công	31.015.974.218	29.670.936.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.420.685.846	2.440.798.116
Thuế, phí, lệ phí	27.541.175.880	25.290.202.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.580.657.579	16.697.881.117
Chi phí khác bằng tiền	48.258.128.649	36.572.300.936
	128.705.499.000	115.172.877.319

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	18.950.076.427	10.023.475.761
Thu nhập khác	704.949.779	434.001.717
	19.655.026.206	10.457.477.478
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	22.166.971	5.372.629.911

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí khác	1.699.648.895	673.435.147
	1.699.648.895	673.435.147

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	78.058.515.719	2.170.007.588
Các khoản điều chỉnh tăng	4.797.248.680	201.885.298.334
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	201.075.217.055
- Chi phí không được trừ khác	4.797.248.680	810.081.279
Thu nhập chịu thuế TNDN	82.855.764.399	204.055.305.922
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	16.571.152.880	40.811.061.184
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	1.282.630.012	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	36.021.171.488	4.370.168.973
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(43.058.244.320)	(9.160.058.669)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	10.816.710.060	36.021.171.488

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	40.215.043.411	40.215.043.411
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	40.215.043.411	40.215.043.411

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(40.215.043.411)
	-	(40.215.043.411)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	60.204.732.827	1.573.989.815
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	60.204.732.827	1.573.989.815
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	32.496.105	32.496.105
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.853	48

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	914.470.902.464	1.128.782.916.084
Chi phí nhân công	306.060.690.949	283.495.887.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.571.313.497	122.156.018.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	639.885.520.848	632.921.548.127
Chi phí khác bằng tiền	447.170.681.944	752.367.356.720
	2.418.159.109.702	2.919.723.727.014

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường như là rủi ro về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	911.993.664	-	-	911.993.664
Phải thu khách hàng, phải thu khác	141.050.117.287	65.161.310.408	-	206.211.427.695
	141.962.110.951	65.161.310.408	-	207.123.421.359
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	1.143.088.918	-	-	1.143.088.918
Phải thu khách hàng, phải thu khác	358.356.148.833	59.578.913.199	-	417.935.062.032
	359.499.237.751	59.578.913.199	-	419.078.150.950

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	341.314.114.634	94.537.400.293	-	435.851.514.927
Phải trả người bán, phải trả khác	360.244.947.150	-	-	360.244.947.150
Chi phí phải trả	1.417.057.361	-	-	1.417.057.361
	702.976.119.145	94.537.400.293	-	797.513.519.438
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	371.033.606.546	156.016.898.281	-	527.050.504.827
Phải trả người bán, phải trả khác	347.986.498.311	-	-	347.986.498.311
Chi phí phải trả	62.305.234	-	-	62.305.234
	719.082.410.091	156.016.898.281	-	875.099.308.372

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 09/01/2024, Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã ký kết hợp đồng hợp nhất.

Thông tin về Công ty hợp nhất như sau:

- Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV;
- Trụ sở chính: Số 42, phố Kim Đồng, phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- Vốn điều lệ: 619.352.020.000 VND, tương đương 619.352.020 cổ phần.

Sau khi Công ty hợp nhất hoàn thành đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin sẽ chấm dứt tồn tại; Công ty hợp nhất được kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ, các khoản nợ chưa thanh toán và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.

Thời gian hợp nhất: Sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Cơ quan đăng ký kinh doanh chấp nhận việc hợp nhất giữa hai Công ty, các bên thực hiện các công việc cần thiết theo quy định của hợp đồng và pháp luật để hoàn tất giao dịch hợp nhất.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vận tải, xếp dỡ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Cùng Công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc MICCO - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Viện Cơ Khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Cùng Công ty mẹ
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Công ty mẹ
Viện Cơ khí Công nghệ Mỏ	Cùng Công ty mẹ
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Trung tâm Điều dưỡng ngành than-VVMI - Chi nhánh	Cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Chi nhánh mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	
Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Lưu Hoàng Sinh	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên HĐQT - Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Long	Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc
Ông Đinh Thái Bình	Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc
Ông Trần Nhật Quang	Phó Giám đốc
Ông Phạm Thanh Phương	Kế toán trưởng

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Trung Thành	Thư ký HĐQT
Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng BKS
Bà Trần Thị Điệp	Thành viên BKS
Ông Vũ Thiện Thành	Thành viên BKS

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	2.262.535.044.648	3.233.462.823.850
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	121.567.190	228.748.850
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	856.244.547.032	1.683.954.669.353
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	1.406.084.503.244	1.546.566.697.580
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	18.768.000	37.621.000
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	1.569.500	1.654.500
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	23.810.000	36.205.000
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc MICCO - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	3.887.000	4.322.500
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	3.433.000	16.302.696
- Công ty Cổ phần Đèo Nai - Vinacomin	2.254.769	677.314
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	-	1.982.262.102
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch - Vinacomin - Chi nhánh Vân Long	-	75.000
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	18.194.913	21.856.959
- Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	4.055.500	602.972.996
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	2.744.000	736.000
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	5.710.500	8.022.000
Thu nhập khác	22.166.971	5.372.629.911
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	22.166.971	3.277.709
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	-	9.405.472
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	-	5.359.946.730
Mua hàng hóa, dịch vụ	820.262.704.298	1.015.924.588.716
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	516.176.661.236	713.344.153.708
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vận tải, xếp dỡ	735.544.200	1.404.000.000
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	162.940.599.936	169.213.746.324
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	11.773.833.495	14.738.442.676
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	15.190.156.062	16.150.489.055
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	2.211.081.500	4.486.026.029
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	63.094.895.996	36.763.657.972
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin	362.600.000	10.766.542.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin tại Thành phố Hồ Chí Minh	4.050.441.000	3.595.639.000
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	1.999.613.438	1.705.326.293
- Viện Cơ Khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	3.530.565.000	4.770.866.113
- Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	444.647.700	583.246.620
- Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	20.992.421.802	22.588.851.948
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	7.352.412.005	4.032.862.611
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	276.744.380	27.439.360
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	1.061.875.216	1.038.412.636
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	1.307.800.344	1.012.278.749
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	1.717.860.757	1.999.641.172
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	1.863.050.231	1.739.536.275
- Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	-	268.704.000
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	358.272.000	358.272.000

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Viện Cơ khí Công nghệ Mỏ	-	2.394.096.175
- Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	2.552.924.000	2.942.358.000
- Trung tâm Điều dưỡng ngành than-VVMI- Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt bắc TKV - CTCP	268.704.000	-
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Ngô Thế Phiệt	15.420.000	-
- Ông Trần Thế Thành	44.740.000	41.120.000
- Ông Lưu Hoàng Sinh	262.800.000	175.200.000
- Ông Nguyễn Văn Thuận	532.803.000	408.240.000
- Ông Nguyễn Tấn Long	472.094.000	367.920.000
- Ông Đinh Thái Bình	465.038.000	350.400.000
- Ông Trần Nhật Quang	304.550.000	-
- Ông Phạm Thanh Phương	384.690.000	288.000.000
- Ông Nguyễn Trung Thành	227.439.523	214.881.000
- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	61.161.000	54.960.000
- Bà Trần Thị Diệp	206.644.622	206.673.000
- Ông Vũ Thiện Thành	202.149.301	219.299.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.


 Nguyễn Thị Thu Hà
 Người lập biểu
 Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2024


 Phạm Thanh Phương
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Thuận
 Giám đốc

